

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 7 - 2025

V/v: Tranh chấp về yêu cầu

không công nhận quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Lam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lâm Ngọc Hà.

2. Ông Thạch Văn Hoà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lâm Thị Thanh V.** Địa Chỉ: Ấp K, xã A, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T.** Địa Chỉ: Ấp K, xã A, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/3/2025 và biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 06/5/2025, nguyên đơn bà Lâm Thị Thanh V trình bày:

Vào năm 1988, bà Lâm Thị Thanh V và ông Nguyễn Văn T tự nguyện về chung sống với nhau, không có đăng ký kết hôn, bà V và ông T chung sống với nhau có 03 người con chung: Nguyễn Văn T1, sinh năm 1988; Nguyễn Văn T2, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Kiều T3 sinh năm 1997.

Đến năm 2019, bà V và ông T xảy ra mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn đã phát sinh nhiều năm nên bà V và ông T quyết định ly thân cho đến nay.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Nay bà Lâm Thị Thanh V yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà Lâm Thị Thanh V yêu cầu Toà án không công nhận bà và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Hiện tại các con của bà và ông T gồm Nguyễn Văn T1, sinh năm 1988; Nguyễn Văn T2, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Kiều T3 sinh năm 1997 đã đủ tuổi trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không có yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T: Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Nguyễn Văn T, nhưng từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, ông Nguyễn Văn T vắng mặt, không tham gia tố tụng, không gửi cho Tòa án văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Lâm Thị Thanh V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng; Về con chung: Các con của bà và ông Nguyễn Văn T đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ) đã thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Tranh chấp về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn bà Lâm Thị Thanh V có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3] Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Theo nguyên đơn bà Lâm Thị Thanh V trình bày thì bà và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Việc bà Lâm Thị Thanh V và ông Nguyễn Văn T không có đăng ký kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng xác nhận tại giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 32/UBND-XNTTHN ngày 04/3/2025.

Như vậy, bà Lâm Thị Thanh V và ông Nguyễn Văn T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của ông, bà không được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống, giữa bà Lâm Thị Thanh V và ông Nguyễn Văn T phát sinh nhiều mâu thuẫn nên cả hai đã không còn chung sống từ năm 2019 cho đến nay. Do đó, bà Lâm Thị Thanh V yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng. Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T thì Tòa án đã thực hiện cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Nguyễn Văn T nhưng từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay ông Nguyễn Văn T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Thanh V. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Thanh V.

[2] Về con chung: Bà Lâm Thị Thanh V và ông Nguyễn Văn T có 03 người con chung gồm Nguyễn Văn T1, sinh ngày 30/11/1988; Nguyễn Văn T2, sinh ngày 04/6/1990 và Nguyễn Thị Kiều T3, sinh ngày 03/10/1997 đều đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên bà Lâm Thị Thanh V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Bà Lâm Thị Thanh V tự trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Bà Lâm Thị Thanh V tự trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà Lâm Thị Thanh V phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025); căn cứ các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Thanh V.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lâm Thị Thanh V và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Lâm Thị Thanh V và ông Nguyễn Văn T có 03 người con chung gồm Nguyễn Văn T1, sinh ngày 30/11/1988; Nguyễn Văn T2, sinh ngày 04/6/1990 và Nguyễn Thị Kiều T3, sinh ngày 03/10/1997 đều đã đủ tuổi

trưởng thành và có khả năng lao động nên bà Lâm Thị Thanh V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Lâm Thị Thanh V tự trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Lâm Thị Thanh V tự trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Lâm Thị Thanh V phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số 0005992 ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 – Cần Thơ). Như vậy, bà Lâm Thị Thanh V đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 6 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 6 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy Lam